

HITACHI

Điều hoà không khí cho gia đình bạn

airHome

Máy lạnh mang đến sự tiện nghi và thoải mái

Máy điều hòa cục bộ
Loại treo tường



reddot winner 2022

Cooling & Heating

Đảm bảo tiện nghi không khí trong nhà



Điều hòa airHome mang đến sự thoải mái dễ dàng.

Làm việc, vui chơi, thư giãn, ngủ nghỉ. Điều hòa airHome sẽ tự động điều chỉnh theo thói quen và lối sống của bạn.

Hoạt động lâu bền đem đến sự thoải mái xóa tan nỗi lo

Máy điều hòa không khí Hitachi Cooling & Heating được chế tạo để sử dụng lâu dài. Được trang bị các tính năng an toàn với độ bền cao, máy điều hòa không khí airHome được thiết kế để hoạt động qua nhiều năm.

Hệ thống bảo vệ an toàn SafeGuard: 7 tính năng bảo vệ thiết bị điều hòa & kéo dài tuổi thọ

Ngăn ngừa rủi ro về điện

- 1** PCB bền gấp hai lần của Hitachi có thể chịu được điện áp tăng đột biến lên đến AC420V đồng thời tương thích với các nguồn điện trong quá trình hoạt động bình thường từ 130~300V.
- 2** Chức năng Power-Safe giúp ngăn việc ngắt cầu dao nếu cầu dao đạt đến dòng điện cắt tối đa, bằng cách tự động giảm tốc độ máy nén của máy lạnh. Người dùng có thể bật/tắt bằng bộ điều khiển từ xa.
- 3** Trong trường hợp mất điện, Mạch điện tri hoãn 3 phút ngăn ngừa hư hại máy nén của máy lạnh do nhiều lần khởi động lại nhanh.

Bảo vệ khỏi hư hại vật lý

- 4** Lá tản nhiệt chống ăn mòn ngăn ngừa hư hại do nước, không khí, muối và môi trường ẩm ướt trong thời gian dài.
- 5** Nắp che van bảo vệ dàn nóng khỏi hư hỏng bởi nước do ngưng tụ hoặc rò rỉ, giúp dẫn nước ra khỏi dàn một cách an toàn.
- 6** Sơn Chống Gi giúp bảo vệ dàn nóng khỏi rỉ sét và bong tróc sơn gây mất thẩm mỹ.
- 7** Các linh kiện điện tử được bao phủ bởi lớp vỏ chống cháy giúp làm giảm đáng kể nguy cơ cháy lan trong trường hợp có lỗi rò điện xảy ra.



Giúp tự làm sạch & bảo trì từ năm này qua năm khác



Chế độ FrostWash: tốt hơn trong việc duy trì hiệu suất dòng khí

Theo thời gian, bụi bẩn tích tụ trong máy lạnh khiến máy hoạt động kém hiệu quả hơn. Công nghệ FrostWash độc đáo của Hitachi giúp liên tục duy trì hiệu suất của máy lạnh bằng cách loại bỏ bụi bẩn bám trên dàn.

Lợi ích kép của chế độ FrostWash:

Duy trì hiệu suất

Các thử nghiệm của chúng tôi cho thấy các hệ thống có FrostWash **duy trì hiệu suất dòng không khí hiệu quả hơn** so với những hệ thống không có công nghệ này^{1,2}

Hiệu quả làm sạch

99%

Loại bỏ virus²

99%

Loại bỏ vi khuẩn³

95%

Làm giảm nấm mốc⁴

1

Bụi bẩn tích tụ theo thời gian trên dàn trao đổi nhiệt dẫn đến giảm hiệu suất của dòng không khí.



2

Chế độ FrostWash: đóng băng dàn trao đổi nhiệt. Lớp sương giữ lại bụi bẩn.

3

Nấm mốc và bụi bẩn bong ra khỏi dàn trao đổi nhiệt khi lớp sương tan.

4

Bụi bẩn và nấm mốc được rửa sạch trôi theo cùng với nước ngưng tụ.

Hãy để FrostWash làm việc khi bạn vắng mặt

- Bạn có thể khởi động tính năng FrostWash để làm sạch máy lạnh vào thời điểm thích hợp.
- Ứng dụng airCloud Go bao gồm điều khiển tính năng FrostWash, vì vậy bạn có thể điều khiển từ xa bằng điện thoại của mình.

1 Hai thiết bị giống hệt nhau đã được thử nghiệm để so sánh; có và không có tính năng FrostWash. Buồng thử nghiệm mô phỏng có lượng bụi và dầu tích tụ xấp xỉ nhau trong 2 năm hoạt động trong môi trường nhà điển hình. Hiệu suất dòng không khí đã được kiểm tra trước và sau khi sử dụng tính năng FrostWash. Thiết bị không có FrostWash đã giảm 18% hiệu suất dòng không khí, còn thiết bị có sử dụng tính năng FrostWash chỉ bị giảm 6% hiệu suất. Thử nghiệm tại nhà máy Johnson Controls-Hitachi Tochigi, Nhật Bản vào tháng 11/12 năm 2021.

2 Tác dụng của công nghệ FrostWash cho thấy giảm 99% các hạt vi rút trên bộ trao đổi nhiệt được thử nghiệm tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato.

3 Hiệu quả của công nghệ FrostWash cho thấy vi khuẩn giảm 99% trên bộ trao đổi nhiệt được thử nghiệm tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato Nhật Bản.

4 Được thử nghiệm bởi Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato. Thử nghiệm số 2020_0650. Mẫu thử nghiệm: RAS-X22K tác dụng giảm nấm mốc bằng cách bật FrostWash một lần.

5 Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa. Sản phẩm thật có thể thay đổi tùy theo model và từng quốc gia.

Quá trình làm sạch bộ lọc dễ dàng

Giống như tất cả các máy điều hòa không khí, bộ lọc trước của máy lạnh airHome có thể bị tắc do bụi tích tụ. Một đèn báo nhỏ sẽ sáng lên trên máy điều hòa của bạn khi đến lúc vệ sinh bộ lọc.

Bảng mạch điện dễ dàng tháo lắp giúp làm sạch máy lạnh và giặt sạch bộ lọc đơn giản.



Lưu ý: tính năng này áp dụng cho một số dòng sản phẩm. Vui lòng xem trang 19 để biết thêm chi tiết.

Thử nghiệm nhiều lần 43 lần!

Quy trình sản xuất độc đáo của chúng tôi đảm bảo máy lạnh airHome sẽ mang đến sự thoải mái cho ngôi nhà của bạn trong nhiều năm tới.

Mỗi bộ phận của thiết bị đã được kiểm tra độ bền và hiệu suất trong điều kiện khắc nghiệt để đảm bảo chất lượng tốt nhất và lâu bền. 43 bài kiểm tra bao gồm độ an toàn, hiệu suất, sự thoải mái của khách hàng và độ bền cao.



Bảo vệ an toàn



Độ bền cao



Chống cháy



Ngăn ngừa giọt nước bắn



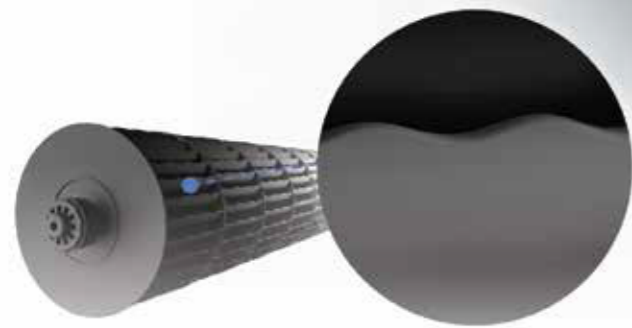
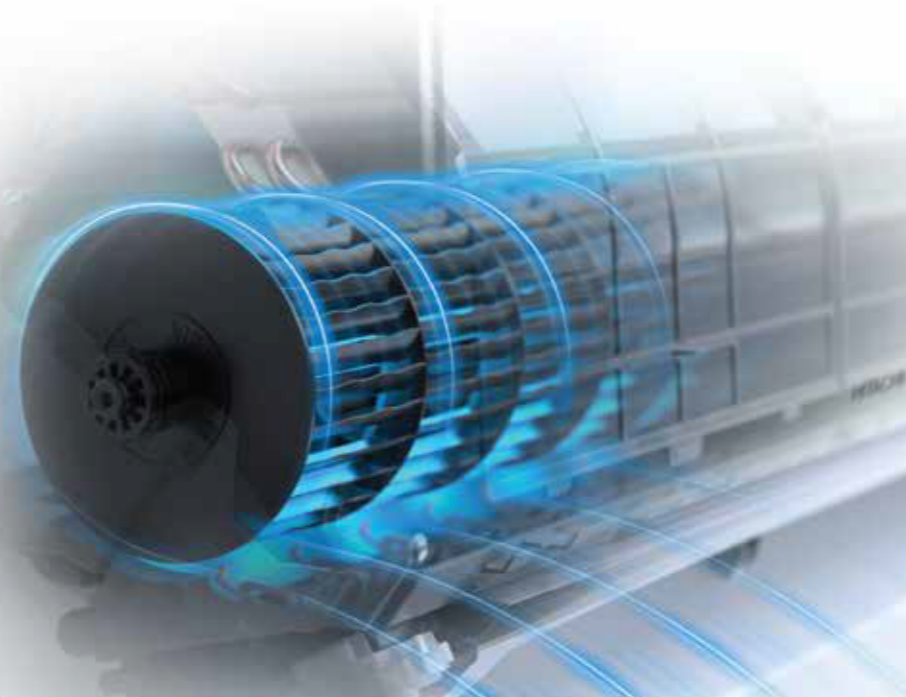
Điều khiển máy nén



Lưu ý: tính năng này áp dụng cho một số dòng sản phẩm. Vui lòng xem trang 19 để biết thêm chi tiết.

Nhiều tốc độ quạt, độ ồn thấp

Silent Mode có thể đạt tới mức thấp nhất là 19dB1 nhờ thiết kế 'lượn sóng' của cánh quạt giúp giảm tiếng ồn khi chúng cắt qua không khí ở tốc độ chậm hơn.

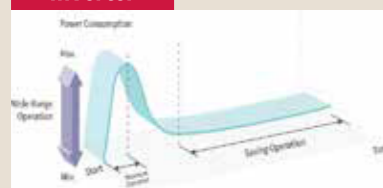


1 Con số được quan sát thấy trên mẫu 1.0 & 1.5 HP ở tốc độ quạt Silence. Thử nghiệm tại nhà máy Johnson Controls-Hitachi, Malaysia.

Công nghệ Inverter Vector DC

Hệ thống Inverter Vector DC của chúng tôi được trang bị một vi mạch để kiểm soát tốc độ của máy nén. Một rotor tách rời (split rotor) với các cực điện dịch chuyển cho phép khử tiếng ồn điện từ và tối ưu hoá hiệu quả năng lượng tốc độ thấp.

Inverter



Với công nghệ Inverter, máy làm mát với công suất tối đa khi khởi động, sau đó **tự động giảm tốc độ và hoạt động ở công suất tối thiểu để duy trì nhiệt độ phòng ở mức thoải mái.**

Non-Inverter



Các dòng không Inverter **chỉ có thể hoạt động với các điều khiển bật tắt đơn giản.** Việc duy trì nhiệt độ mong muốn bằng cách liên tục bật và tắt nguồn sẽ tiêu thụ nhiều điện hơn và dẫn đến biến động nhiệt độ lớn hơn.

Lưu ý: tính năng này áp dụng cho một số dòng sản phẩm. Vui lòng xem trang 19 để biết thêm chi tiết.

Tự động loại bỏ tới 99% virus & chất gây ô nhiễm

Giúp thanh lọc không khí trong nhà & loại bỏ mùi khó chịu

Kết hợp lên đến 3 công nghệ lọc không khí khác nhau để tăng cường hiệu quả chống lại các chất gây ô nhiễm. Bộ lọc trước (pre-filter), bộ lọc không khí (air-purifying filter) và chức năng làm sạch dàn trao đổi nhiệt (heat exchanger cleaner) hoạt động đồng bộ với hiệu quả làm giảm lên đến 99,9% đối với các loại virus bao gồm SARS-CoV-2², hiệu quả lên đến 99,0% đối với vi khuẩn³ và giảm tới 95,0% nấm mốc⁴.

| Viruses | Bacteria | Mold |
|---|---|---|
|  |  |  |
| 99.9% removal | 99.0% removal | 95.0% removal |

- Thử nghiệm tại nhà máy Johnson Controls-Hitachi Tochigi, Nhật Bản. Phương pháp thử: JEM1467 (Hiệp hội các nhà sản xuất điện Nhật Bản), Phụ lục B "Kiểm tra hiệu suất khử mùi". Kết quả đã được quan sát thấy rằng số lượng các hạt nhỏ đã giảm xuống còn 1% hoặc ít hơn trong 5 phút.
- Máy điều hòa không khí không thay thế cho bất kỳ biện pháp kiểm soát COVID nào được chính phủ hoặc các chuyên gia y tế khuyến nghị. Tuyên bố đề cập đến tác dụng của bộ lọc ViroSense Z1 (tùy chọn trên một số kiểu máy) cho thấy 99,9% hiệu quả chống lại biến thể phân lập SARS-CoV-2 NIID: JPN / TY / WK-521 và 99,0% hiệu quả chống lại Virus cúm A (H3N2) được thử nghiệm tại Trung tâm Công nghệ và Chất lượng Sản phẩm Dệt may Nhật Bản bằng phương pháp ISO18184: 2019. Công nghệ FrostWash cũng cho thấy giảm 99,0% các hạt virus trên bộ trao đổi nhiệt được thử nghiệm tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato.
- Tuyên bố đề cập đến tác dụng của bộ lọc ViroSense Z1 (tùy chọn trên một số kiểu máy) cho thấy giảm 99,0% các hạt vi khuẩn Staphylococcus aureus NBRC12732 và Escherichia coli NBRC3301 trong điều kiện phòng thí nghiệm được thử nghiệm tại Trung tâm Đánh giá Chất lượng Nissenken Nhật Bản, và cả công nghệ FrostWash cho thấy giảm 99,0% vi khuẩn trên bộ trao đổi nhiệt được thử nghiệm tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato Nhật Bản.
- Tuyên bố đề cập đến tác dụng của FrostWash cho thấy giảm 95,0% nấm mốc trên bộ trao đổi nhiệt được thử nghiệm tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato.



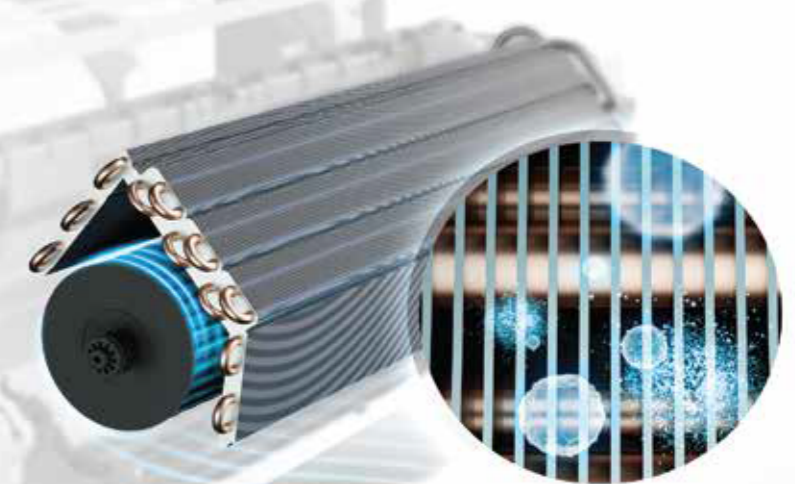
Bộ lọc không khí ViroSense Z1: bộ lọc hiệu quả loại bỏ nhiều chất gây ô nhiễm, hạt, virus, vi khuẩn và nấm mốc

Bộ lọc trước: Bộ lọc trước có thể tháo ra vệ sinh giúp lọc các hạt lớn

Chức năng làm sạch dàn trao đổi nhiệt: FrostWash tự động làm sạch dàn trao đổi nhiệt giúp làm giảm sự tích tụ của các chất ô nhiễm còn sót lại

Chức năng chống nấm mốc: Ngăn chặn sự hình thành nấm mốc & mùi hôi

Bất cứ khi nào máy lạnh tắt, chức năng chống nấm mốc sẽ tự động thổi không khí qua các bộ phận bên trong để làm khô và ngăn ngừa nguyên nhân chính gây ra mùi khó chịu.



Lưu ý: tính năng này áp dụng cho một số dòng sản phẩm. Vui lòng xem trang 19 để biết thêm chi tiết.



Điều chỉnh theo tốc độ quay phù hợp

Điều khiển quay động cơ chính xác

Dữ liệu dòng điện động cơ

Vector DC Inverter

Dễ dàng đạt được sự tiện nghi

Với các thao tác điều khiển đơn giản

Điều khiển máy lạnh của bạn ở bất kỳ nơi nào

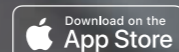
Tất cả máy lạnh **airHome** đều có thể kết nối với ứng dụng airCloud thế hệ mới nhất của chúng tôi thông qua wifi¹.

Kiểm tra và điều khiển trạng thái của máy lạnh mọi lúc mọi nơi, bất cứ khi nào bạn cần.

Bạn sẽ không còn phải lo lắng nếu quên tắt máy lạnh khi rời khỏi nhà.



Ứng dụng airCloud Go



Điều khiển bằng giọng nói với Alexa và Google Home

Kết nối máy điều hòa không khí của bạn với loa thông minh để thao tác bằng giọng nói⁴.



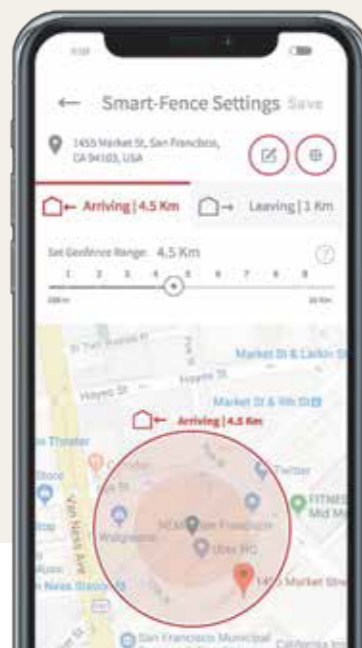
giảm nhiệt độ 3°C



airCloud Go mang đến sự thoải mái khi bạn đến và đi

Liên kết vị trí của bạn trên điện thoại với máy điều hòa không khí bằng tính năng Smart-Fence của ứng dụng airCloud Go. Máy lạnh của bạn sẽ tự động sưởi ấm hoặc làm mát đến nhiệt độ lý tưởng khi bạn đang cách nhà ở khoảng cách mong muốn.

Khi rời khỏi nhà, bạn có thể cài đặt điều hòa tự động tắt hoặc chuyển sang chế độ tiết kiệm năng lượng hơn.



airCloud Go với nhiều tính năng giúp kiểm soát không khí trong nhà tốt hơn bằng chính chiếc điện thoại thông minh của bạn



Bật/tắt điều hòa và cài đặt nhiệt độ, tốc độ quạt và hướng gió mong muốn.



Phần mềm ước tính chi phí năng lượng² cho phép bạn giám sát và lập ngân sách sử dụng năng lượng. Đặt cảnh báo để thông báo cho bạn khi đạt đến mức giới hạn ngân sách cho phép.



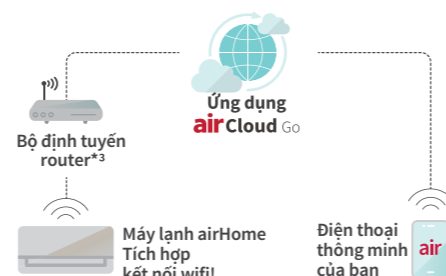
Lên lịch trình thời gian sử dụng máy lạnh của bạn, Hẹn giờ đơn giản và/hoặc Hẹn giờ hàng tuần.



Ghép nối tài khoản của bạn với số lượng máy điều hòa không khí không giới hạn.



Mời lên đến 20 người dùng để quản lý từng máy điều hòa.



Lưu ý: tính năng này áp dụng cho một số dòng sản phẩm. Vui lòng xem trang 19 để biết thêm chi tiết.

Bộ điều khiển từ xa với thiết kế hoàn toàn mới

Với bộ điều khiển trực quan, hơn bao giờ hết, việc điều khiển máy lạnh của bạn chưa bao giờ dễ dàng đến thế.



Nút 'My Mode' mới

Nút 'My Mode' mới cho phép bạn lưu tối đa 3 tổ hợp cài đặt yêu thích của mình (chế độ vận hành, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt) để bạn có thể tái tạo lại môi trường không khí ưa thích của mình chỉ bằng một lần chạm.



Kiểm soát nhiệt độ 0.5°C

Cài đặt nhiệt độ theo mức tăng 0.5°C để đạt được sự thoải mái hoàn hảo hơn.

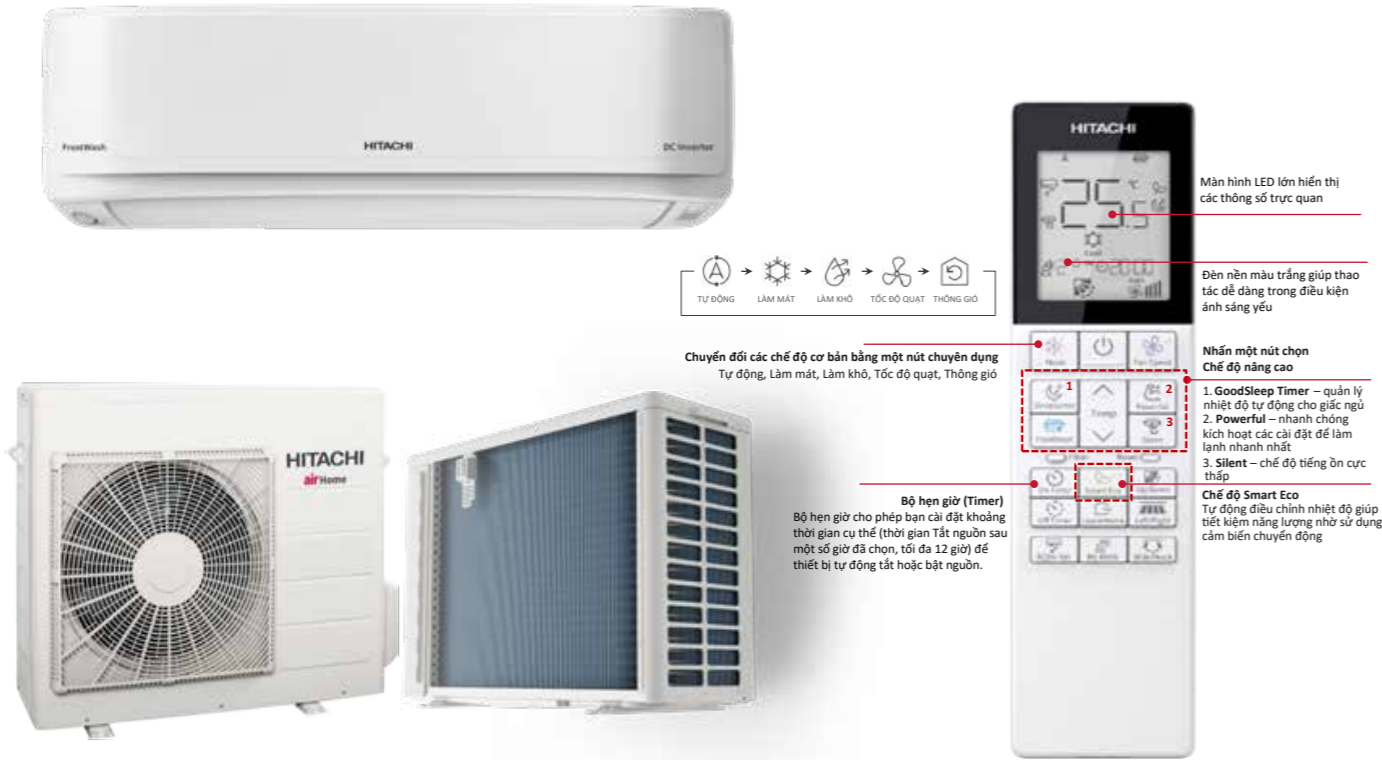
Bộ điều khiển từ xa cho máy lạnh **airHome 400**



- 1 Cần có quyền truy cập vào mạng wifi trong nhà để kết nối chức năng airHome với ứng dụng airCloud Go.
- 2 Có sẵn trên máy lạnh airHome 400, nhưng có thể không có ở một số dòng máy lạnh Hitachi khác.
- 3 Bộ định tuyến (Router) yêu cầu hỗ trợ băng tần 2.4GHz.
- 4 Amazon Echo hỗ trợ tiếng Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Đức, Google Home hỗ trợ tiếng Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Đức, Bồ Đào Nha-BR, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Thái Lan, Tiếng Trung (Phồn thể), Indonesia.
- 5 airCloud Go là một sản phẩm tùy chọn

Lưu ý: tính năng này áp dụng cho một số dòng sản phẩm. Vui lòng xem trang 19 để biết thêm chi tiết.

Dòng Inverter cao cấp airHome 600



Dòng Inverter cao cấp

| Series | airHome 600 | | | | | |
|------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Model | Dàn lạnh | RAK-VH18PHASV | | RAK-VH24PHASV | | |
| | Dàn nóng | RAC-VH18PHASV | | RAC-VH24PHASV | | |
| Nguồn cấp | Dòng điện | 1 pha | | | | |
| | V/Hz | 220-240/50 | | | | |
| | Cấp nguồn | Dàn nóng | | | | |
| Công suất Lạnh/Sưởi | Định mức (min/max) | kW | 5.0 (1.5 - 6.4) | 6.0 (1.7 - 7.5) | 6.0 (1.7 - 7.0) | 7.0 (1.8 - 7.8) |
| | Định mức (min/max) | BTU/h | 17,060 (5,110-21,830) | 20,470 (5,800-25,590) | 20,470 (5,800-23,880) | 23,880 (6,140-26,610) |
| Sao năng lượng | 5 sao | | | | | |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | Wh/Wh | 6.48 | | 5.96 | | |
| Công suất điện vào Lạnh/Sưởi | Định mức (min/max) | W | 1,235 (500-2,600) | 1,530 (500-3,050) | 1,700 (500-3,500) | 1,800 (500-3,500) |
| Dòng điện - Lạnh/Sưởi | A | 5.67 - 5.20 | 7.02 - 6.44 | 7.81 - 7.15 | 8.26 - 7.58 | |
| Lưu lượng gió - Lạnh/Sưởi | Powerful/H/M/L/Silent | m ³ /min | 17.1/14.5/12.6/9.8/8.3 | 17.4/15.5/13.3/10.1/8.4 | 17.5/15.4/13.4/10.2/8.3 | 17.9/15.7/13.6/10.5/8.4 |
| Độ ồn - Lạnh/Sưởi | Powerful/H/M/L/Silent | dB(A) | 47/44/40/35/32 | 47/44/41/35/31 | 47/45/42/36/32 | 47/45/42/36/32 |
| Công suất tách ẩm | L/h | 2.8 | | 2.8 | | |
| Chiều dài / Độ cao tối đa | m | 30/20 | | 30/20 | | |
| Đường kính ống lỏng / hơi | mm | 6.35 / 12.7 | | 6.35 / 12.7 | | |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) | mm | 1050 x 294 x 250 | | 1050 x 294 x 250 | |
| | Dàn nóng (W*H*D) | mm | 850 x 750 x 298 | | 850 x 750 x 298 | |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng | kg | 13 / 47 | | 13 / 47 | |
| Môi chất lạnh | R32 | | | | | |

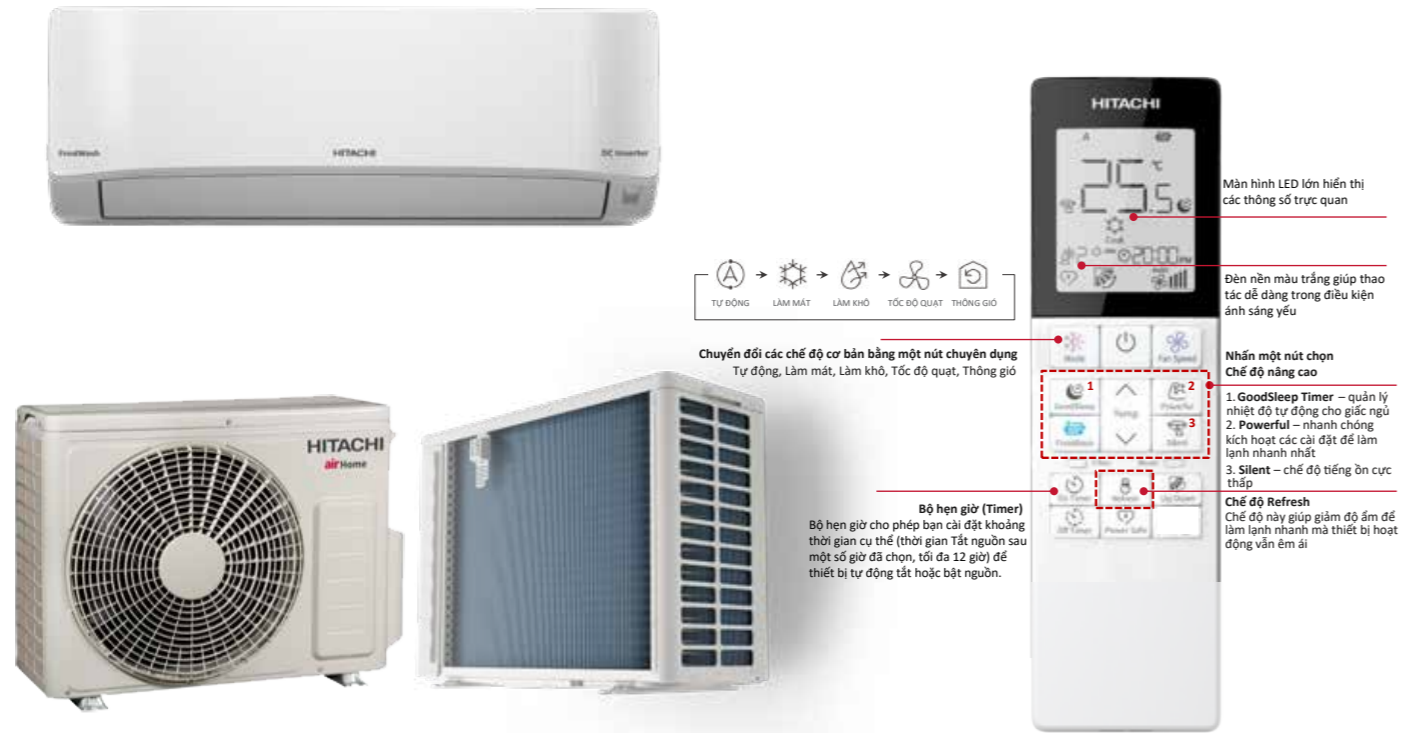
Dòng Inverter cao cấp airHome 500



Dòng Inverter cao cấp

| Series | airHome 500 | | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Model | Dàn lạnh | RAK-GH10PCASV | RAK-GH13PCASV | RAK-GH18PCASV | RAK-GH24PCASV | |
| | Dàn nóng | RAC-GH10PCASV | RAC-GH13PCASV | RAC-GH18PCASV | RAC-GH24PCASV | |
| Nguồn cấp | Dòng điện | 1 pha | | | | |
| | V/Hz | 220-240/50 | | | | |
| | Cấp nguồn | Dàn lạnh | | | | |
| Công suất lạnh | Định mức (min/max) | kW | 2.7 (0.9 - 3.3) | 3.5 (0.9 - 4.2) | 5.3 (0.9 - 5.8) | 6.8 (1.5 - 7.3) |
| | Định mức (min/max) | BTU/h | 9,200 (3,070-11,250) | 11,900 (3,070-14,330) | 18,000 (3,070-19,780) | 23,000 (5,110-24,900) |
| Sao năng lượng | 5 sao | | | | | |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | Wh/Wh | 5.31 | 5.29 | 5.43 | 5.56 | |
| Công suất điện vào | Định mức (min/max) | W | 700 (210 - 1,190) | 1060 (350 - 1,350) | 1600 (250 - 1800) | 2200 (350 - 2,500) |
| Dòng điện | A | 3.54 - 3.24 | 5.07 - 4.65 | 7.66 - 7.02 | 10.53 - 9.65 | |
| Lưu lượng gió | Powerful/H/M/L/Silent | m ³ /min | 10.5/8.5/7.0/5.0/3.0 | 11.0/10.5/8.0/5.5/3.5 | 14.5/12.5/10.0/8.5/7.0 | 15.0/12.5/10.0/8.5/7.0 |
| Độ ồn | Powerful/H/M/L/Silent | dB(A) | 44/41/32/24/19 | 48/43/33/27/19 | 48/44/39/33/28 | 48/44/39/33/28 |
| Công suất tách ẩm | L/h | 1.4 | 1.6 | 3.4 | 4.5 | |
| Chiều dài / Độ cao tối đa | m | 20 / 10 | 20 / 10 | 20 / 10 | 30 / 20 | |
| Đường kính ống lỏng / hơi | mm | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 12.7 | 6.35 / 12.7 | |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) | mm | 780 x 280 x 230 | 780 x 280 x 230 | 950 x 294 x 230 | 950 x 294 x 230 |
| | Dàn nóng (W*H*D) | mm | 658 x 530 x 275 | 658 x 530 x 275 | 658 x 530 x 275 | 850 x 650 x 298 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng | kg | 8 / 22 | 8 / 23 | 10.5 / 24 | 10.5 / 38.5 |
| Môi chất lạnh | R32 | | | | | |

Dòng Inverter tiêu chuẩn airHome 400



Dòng Inverter tiêu chuẩn

| Series | airHome 400 | | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Model | Dàn lạnh | RAK-DJ10PCASVX | RAK-DJ13PCASVX | RAK-DJ18PCASVX | RAK-DJ24PCASVX | |
| | Dàn nóng | RAC-DJ10PCASVX | RAC-DJ13PCASVX | RAC-DJ18PCASVX | RAC-DJ24PCASVX | |
| Nguồn cấp | Dòng điện | 1 pha | | | | |
| | V/Hz | 220-240/50 | | | | |
| | Cấp nguồn | Dàn lạnh | | | | |
| Công suất lạnh | Định mức (min/max) | kW | 2.7 (0.9 - 3.3) | 3.5 (0.9 - 4.2) | 5.3 (0.9 - 5.8) | 6.8 (1.5 - 7.3) |
| | Định mức (min/max) | BTU/h | 9,200 (3,070-11,250) | 11,900 (3,070-14,330) | 18,000 (3,070-19,780) | 23,000 (5,110-24,900) |
| Sao năng lượng | | | 5 sao | 5 sao | 5 sao | 5 sao |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | Wh/Wh | | 5.51 | 5.40 | 4.97 | 5.53 |
| Công suất điện vào | Định mức (min/max) | W | 700 (210 - 1,190) | 1060 (350 - 1,350) | 1600 (250 - 1800) | 2200 (350 - 2,500) |
| Dòng điện | A | | 3.54 - 3.24 | 5.07 - 4.65 | 7.66 - 7.02 | 10.53 - 9.65 |
| Lưu lượng gió | Powerful/H/M/L/Silent | m ³ /min | 10.5/8.5/7.0/5.0/3.0 | 11.0/10.5/8.0/5.5/3.5 | 14.5/12.5/10.0/8.5/7.0 | 15.0/12.5/10.0/8.5/7.0 |
| Độ ồn | Powerful/H/M/L/Silent | dB(A) | 44/41/32/24/19 | 48/43/33/27/19 | 48/44/39/33/28 | 48/44/39/33/28 |
| Công suất tách ẩm | L/h | | 1.4 | 1.6 | 3.4 | 4.5 |
| Chiều dài / Độ cao tối đa | m | | 20 / 10 | 20 / 10 | 20 / 10 | 30 / 20 |
| Đường kính ống lỏng / hơi | mm | | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 12.7 | 6.35 / 12.7 |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) | mm | 780 x 280 x 230 | 780 x 280 x 230 | 950 x 294 x 230 | 950 x 294 x 230 |
| | Dàn nóng (W*H*D) | mm | 658 x 530 x 275 | 658 x 530 x 275 | 658 x 530 x 275 | 850 x 650 x 298 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng | kg | 8 / 22 | 8 / 23 | 10.5 / 24 | 10.5 / 38.5 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | | | |

Dòng Inverter tiêu chuẩn airHome 300



Dòng Inverter tiêu chuẩn

| Series | airHome 300 | | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Model | Dàn lạnh | RAK-CH10PCASV | RAK-CH13PCASV | RAK-CH18PCASV | RAK-CH24PCASV | |
| | Dàn nóng | RAC-CH10PCASV | RAC-CH13PCASV | RAC-CH18PCASV | RAC-CH24PCASV | |
| Nguồn cấp | Dòng điện | 1 pha | | | | |
| | V/Hz | 220-240/50 | | | | |
| | Cấp nguồn | Dàn lạnh | | | | |
| Công suất lạnh | Định mức (min/max) | kW | 2.7 (0.9 - 3.3) | 3.5 (0.9 - 4.0) | 5.2 (0.9 - 5.5) | 6.2 (1.5 - 6.8) |
| | Định mức (min/max) | BTU/h | 9,210 (3,070-11,260) | 11,940 (3,070-13,640) | 17,740 (3,070-18,760) | 21,150 (5,110-23,200) |
| Sao năng lượng | | | 5 sao | 5 sao | 5 sao | 5 sao |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | Wh/Wh | | 4.56 | 4.36 | 5.09 | 4.99 |
| Công suất điện vào | Định mức (min/max) | W | 800 (210 - 1,190) | 1150 (350 - 1,350) | 1500 (250 - 1800) | 1800 (350 - 2,000) |
| Dòng điện | A | | 4.28 ~ 3.92 | 5.5 ~ 5.04 | 7.18 ~ 6.58 | 8.13 ~ 7.46 |
| Lưu lượng gió | Powerful/H/M/L/Silent | m ³ /min | 10.5/8.5/7.0/5.0/3.0 | 11.0/10.5/8.0/5.5/3.5 | 16.0/14.5/12.0/8.5/7.0 | 16.0/15.0/12.0/8.5/7.0 |
| Độ ồn | Powerful/H/M/L/Silent | dB(A) | 44/41/32/24/19 | 48/43/33/27/19 | 49/48/40/33/30 | 49/48/40/33/30 |
| Công suất tách ẩm | L/h | | 1.4 | 1.6 | 3.4 | 4.5 |
| Chiều dài / Độ cao tối đa | m | | 20 / 10 | 20 / 10 | 20 / 10 | 30 / 20 |
| Đường kính ống lỏng / hơi | mm | | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 12.7 | 6.35 / 12.7 |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) | mm | 780 x 280 x 230 | 780 x 280 x 230 | 900 x 300 x 230 | 900 x 300 x 230 |
| | Dàn nóng (W*H*D) | mm | 658 x 530 x 275 | 658 x 530 x 275 | 658 x 530 x 275 | 750 x 570 x 288 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng | kg | 8 / 23 | 8 / 23 | 10.0 / 24 | 10.0 / 31.5 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | | | |

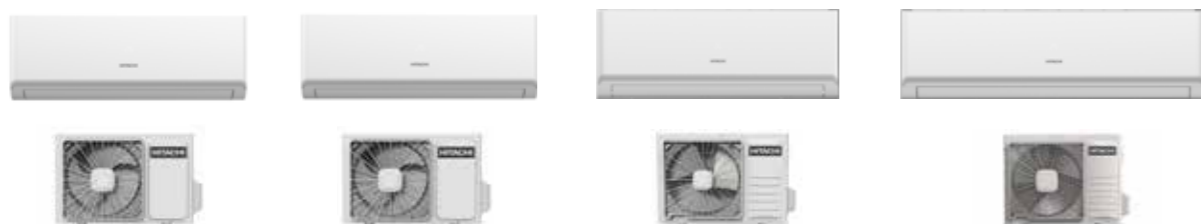
Dòng Fixed Speed tiêu chuẩn

airHome 100



Dòng Fixed Speed tiêu chuẩn AJ

| Series | | airHome 100 | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| Model | Dàn lạnh | RAK-AJ10PCASV | RAK-AJ13PCASV | RAK-AJ18PCASV | RAK-AJ24PCASV | |
| | Dàn nóng | RAC-AJ10PCASV | RAC-AJ13PCASV | RAC-AJ18PCASV | RAC-AJ24PCASV | |
| Nguồn cấp | Dòng điện | 1 pha | | | | |
| | V/Hz | 220/50 | | | | |
| | Cấp nguồn | Dàn lạnh | | | | |
| Công suất lạnh | Định mức | kW | 2.7 | 3.35 | 5.1 | 6.448 |
| | Định mức | BTU/h | 9,200 | 11,500 | 17,500 | 22,000 |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | | Wh/Wh | 3.5 | 3.45 | 3.3 | 3.35 |
| Công suất điện vào | Định mức | W | 800 | 1,045 | 1,650 | 2,000 |
| Dòng điện | | A | 3.5 | 4.9 | 7.5 | 9.2 |
| Lưu lượng gió | Powerful/H/M/L/Silent | m ³ /min | 9.6/7.3/5.6 | 10.7/8.2/5.9 | 15.5/12.7/10.1 | 19.8/16.4/11.6 |
| Độ ồn | Powerful/H/M/L/Silent | dB(A) | 38/34/31 | 39/36/33 | 45/43/36 | 45/43/36 |
| Công suất tách ẩm | | L/h | 1 | 1.2 | 1.8 | 2 |
| Chiều dài / Độ cao tối đa | | m | 20 / 10 | 20 / 10 | 25 / 10 | 25 / 10 |
| Đường kính ống lỏng / hơi | | mm | 6.35 / 9.52 | 6.35 / 12.7 | 6.35 / 12.7 | 9.52 / 15.88 |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) | mm | 745 x 270 x 215 | 815 x 270 x 215 | 915 x 315 x 235 | 1085 x 315 x 235 |
| | Dàn nóng (W*H*D) | mm | 660 x 487 x 240 | 715 x 486 x 240 | 810 x 585 x 280 | 860 x 667 x 310 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng | kg | 8 / 22.5 | 8.5 / 26 | 12.5 / 37.5 | 14.5 / 45 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | | | |
| Dãy nhiệt độ hoạt động của dàn nóng | | °C | 21 ~ 43 | | | |



Điều hoà hai chiều lạnh - sưởi tối ưu chi phí vận hành đem lại sự thoải mái cho cả gia đình bạn

Công nghệ chú trọng vào hiệu quả vận hành và tiết kiệm năng lượng



Thoải mái trong cả mùa hè lẫn mùa đông

Với 2 chức năng lạnh/ sưởi, điều hoà giúp bạn cảm thấy mát mẻ vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông.



Không khí sạch

Lưới lọc không khí lọc sạch bụi bẩn giúp nâng cao chất lượng không khí.

Công nghệ inverter tiết kiệm điện năng

Công nghệ Inverter sử dụng máy nén được phát triển và sản xuất bởi chính Hitachi.

Do đó, điều hoà có thể điều chỉnh được mức năng lượng tiêu thụ theo nhu cầu của bạn và theo thời tiết. Công nghệ Inverter giảm thiểu năng lượng tiêu thụ đến khoảng 50% so với điều hoà truyền thống*, giúp bạn tiết kiệm đáng kể chi phí điện hàng tháng.



Tiết kiệm 50% năng lượng tiêu thụ

Làm lạnh - sưởi ấm nhanh chóng

Lưu lượng gió lên đến 12.8m³/phút giúp đáp ứng việc làm lạnh/ sưởi ấm nhanh chóng và hiệu quả.



Điều khiển từ xa

Điều khiển nhiệt độ từ xa thật dễ dàng với:

- Giao diện trực quan
- Lập trình việc hẹn giờ với các thiết lập ưu tiên
- Chế độ chờ tiết kiệm điện

Dòng Inverter hai chiều tiêu chuẩn **HJV**



RAS-XJ10HJV / 13HJV / 18HJV



RAC-XJ10HJV / 13HJV



RAC-XJ18HJV



RAS-XJ10HJV / 13HJV / 18HJV

- Chế độ khô
- Chế độ sưởi
- Chế độ Eco
- Chế độ Powerful
- Tắt cài đặt thời gian
- Mở cài đặt thời gian
- Điều chỉnh tốc độ gió
- Điều chỉnh quạt lên xuống
- Tăng giảm nhiệt độ

Dòng Inverter hai chiều tiêu chuẩn XJ

| Model | Dàn lạnh | | RAS-XJ10HJV | RAS-XJ13HJV | RAS-XJ18HJV |
|------------------------------|--|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| | Dàn Nóng | | RAC-XJ10HJV | RAC-XJ13HJV | RAC-XJ18HJV |
| Nguồn cấp | Dòng điện | | 1 Pha | | |
| | V/Hz | | 220-230/50 | | |
| Công suất lạnh | Định mức (min/max) kw | | 2.5 (0.9-3.1) | 3.5 (0.9-4.0) | 5.0 (1.9-5.2) |
| | Định mức (min/max) BTU/h | | 8,530 (3,070-10,580) | 11,940 (3,070-13,650) | 17,060 (6,480-17,740) |
| Công suất sưởi | Định mức (min/max) kw | | 3.4 (0.9-4.4) | 4.2 (0.9-5.0) | 6.0 (2.2-7.3) |
| | Định mức (min/max) BTU/h | | 11,600(3,070-15,000) | 14,330(3,070-17,060) | 20,470 (7,510-24,900) |
| Sao năng lượng | | | 5 Sao | 5 Sao | 5 Sao |
| Hiệu suất năng lượng | Wh/Wh | | 5.35 | 5.29 | 5.21 |
| Công suất điện vào (Lạnh) | Định mức (min/max) W | | 710 (250-1,290) | 1,120 (250-1,460) | 1,560 (500-2,100) |
| Công suất điện vào (Sưởi ấm) | Định mức (min/max) W | | 880 (250-1,250) | 1,100 (250-1,700) | 1,660 (500-2,750) |
| Dòng điện (Lạnh) | A | | 3.89-3.72 | 5.53-5.29 | 7.16-6.85 |
| Dòng điện (Sưởi ấm) | A | | 4.56-4.36 | 5.56-5.31 | 7.62-7.29 |
| Lưu lượng gió (Lạnh) | H / M / L / Silent m ³ /min | | 8.5 / 7.2 / 6.2 / 5.6 | 10.0 / 8.1 / 6.7 / 5.6 | 11.7 / 10.0 / 7.5 / 5.6 |
| Lưu lượng gió (Sưởi ấm) | H / M / L / Silent m ³ /min | | 9.5 / 8.3 / 6.7 / 5.6 | 11.0 / 9.2 / 8.7 / 5.6 | 12.8 / 10.8 / 8.5 / 7.2 |
| Độ ồn (Lạnh) | H / M / L / Silent dB | | 41 / 34 / 23 / 20 | 44 / 36 / 27 / 26 | 47 / 39 / 30 / 25 |
| Độ ồn (Sưởi ấm) | H / M / L / Silent dB | | 40 / 33 / 24 / 22 | 43 / 36 / 26 / 25 | 46 / 40 / 30 / 28 |
| Công suất tách ẩm | L/h | | 1.4 | 1.6 | 2.0 |
| Chiều dài/ Độ cao tối đa | m | | 20/10 | 20/10 | 20/10 |
| Đường kính ống lỏng/ hơi | mm | | 6.35/9.52 | 6.35/9.52 | 6.35/12.7 |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) mm | | 780 X 280 X 215 | 780 X 280 X 215 | 780 X 280 X 215 |
| | Dàn nóng (W*H*D) mm | | 660X 530 X 278 | 660X 530 X 278 | 792X 600X 299 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng kg | | 7.5 / 23.0 | 7.5 / 24.5 | 8.0 / 39.5 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | | |

Dòng Inverter hai chiều tiêu chuẩn **HMV**



RAS-XJ10HVM/ XJ13HVM/ XJ18HVM



RAC-XJ10HVM/13HVM



RAC-XJ18HVM

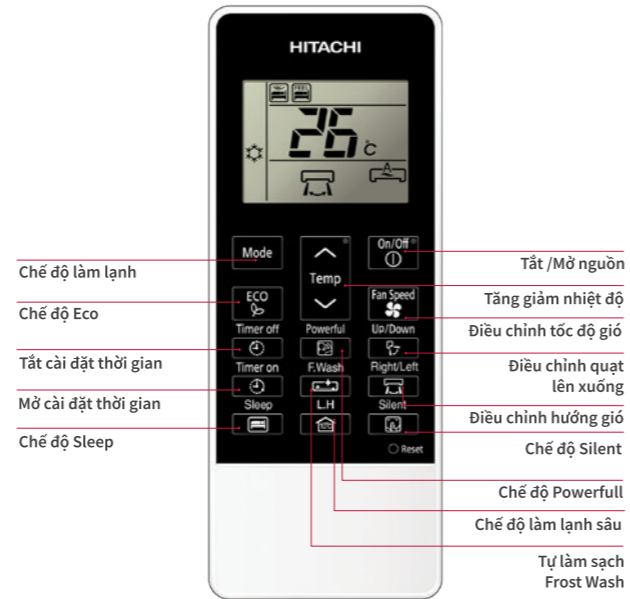


- Chế độ làm lạnh
- Chế độ Eco
- Tắt cài đặt thời gian
- Mở cài đặt thời gian
- Tắt / Mở nguồn
- Tăng giảm nhiệt độ
- Điều chỉnh tốc độ gió
- Điều chỉnh quạt lên xuống
- Chế độ làm lạnh sâu
- Chế độ Powerful
- Tự làm sạch Frost Wash

Dòng Inverter tiêu chuẩn HMV

| Model | Dàn lạnh | | RAS-XJ10HVM | RAS-XJ13HVM | RAS-XJ18HVM |
|-----------------------------|--|--|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| | Dàn nóng | | RAC-XJ10HVM | RAC-XJ13HVM | RAC-XJ18HVM |
| Nguồn cấp | Dòng điện | | 1 Pha | | |
| | V/Hz | | 220-230/50 | | |
| Công suất lạnh | Định mức (min/max) kW | | 2.50 (0.90 - 3.10) | 3.50 (0.90- 4.00) | 5.00 (1.90- 5.20) |
| | Định mức (min/max) BTU/h | | 8,530 (3,070-10,580) | 11,940 (3,070-13,650) | 17,060 (6,480-17,740) |
| Công suất sưởi | Định mức (min/max) | | 3.40 (0.90- 4.40) | 4.20 (0.90- 5.00) | 6.00 (2.2- 7.30) |
| | Định mức (min/max) BTU/h | | 11,600(3,070-15,000) | 14,330(3,070-17,060) | 20,470 (7,510-24,900) |
| Sao năng lượng | | | 5 Sao | 5 Sao | 5 Sao |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) | Wh/Wh | | 5.35 | 5.29 | 5.21 |
| Công suất điện vào (Lạnh) | Định mức (min/max) W | | 710 (250-1,290) | 1,120 (250-1,460) | 1,560 (500-2,100) |
| Công suất điện vào (Sưởi) | Định mức (min/max) W | | 880 (250-1,250) | 1,100 (250-1,700) | 1,660 (500-2,750) |
| Dòng điện (Lạnh) | | | 3.89-3.72 | 5.53-5.29 | 7.16-6.85 |
| Dòng điện (Sưởi) | | | 4.56-4.36 | 5.56-5.31 | 7.62-7.29 |
| Lưu lượng gió (Lạnh) | H / M / L / Silent m ³ /min | | 8.5 / 7.2 / 6.2 / 5.6 | 10.0 / 8.1 / 6.7 / 5.6 | 11.7 / 10.0 / 7.5 / 5.6 |
| Lưu lượng gió (Sưởi) | H / M / L / Silent m ³ /min | | 9.5 / 8.3 / 6.7 / 5.6 | 11.0 / 9.2 / 8.7 / 5.6 | 12.8 / 10.8 / 8.5 / 7.2 |
| Độ ồn (Lạnh) | H / M / L / Silent dB | | 41 / 34 / 23 / 20 | 44 / 36 / 27 / 26 | 47 / 39 / 30 / 25 |
| Độ ồn (Sưởi) | H / M / L / Silent dB | | 40 / 33 / 24 / 22 | 43 / 36 / 26 / 25 | 46 / 40 / 30 / 28 |
| Công suất tách ẩm | L/h | | 1.4 | 1.6 | 2.0 |
| Chiều dài/ Độ cao tối đa | m | | 20/10 | 20/10 | 20/10 |
| Đường kính ống lỏng/ hơi | mm | | 6.35/9.52 | 6.35/9.52 | 6.35/12.7 |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) mm | | 780 x 280 x 215 | 780 x 280 x 215 | 780 x 280 x 215 |
| | Dàn nóng (W*H*D) mm | | 660x 530 x 278 | 660x 530 x 278 | 792x 600x 299 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng kg | | 7.7 / 23.7 | 7.7 / 25.0 | 8.2 / 39.5 |
| Môi chất lạnh | | | R32 | | |

Dòng Inverter hai chiều tiêu chuẩn **HMV**



Dòng Inverter tiêu chuẩn HMV

| Model | Dàn lạnh | Dàn nóng | RAS-XJ21HVM | RAS-XJ24HVM | RAS-XJ28HVM |
|-----------------------------------|---------------------------|----------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Dàn lạnh | Dàn nóng | RAS-XJ21HVM | RAS-XJ24HVM | RAS-XJ28HVM |
| | Dàn nóng | Dàn lạnh | RAC-XJ21HVM | RAC-XJ24HVM | RAC-XJ28HVM |
| Nguồn cấp | Dòng điện | | | 1 Pha | |
| | V/Hz | | | 220-240 / 50 | |
| Công suất lạnh | Định mức (min/max) kW | | 6.0 (1.2 - 6.5) | 7.0 (1.5 - 8.0) | 8.0 (1.5 - 8.5) |
| | Định mức (min/max) BTU/h | | 20,470 (4,090 - 22,170) | 23,880 (5,110-27,290) | 27,290 (5,110-29,000) |
| Công suất sưởi | Định mức (min/max) | | 7.0 (1.2- 8.0) | 8.0 (1.5- 8.5) | 9.0 (1.5- 9.5) |
| | Định mức (min/max) BTU/h | | 23,880 (4,090-27,290) | 27,290 (5,110-29,000) | 30,700 (5,110-32,410) |
| Sao năng lượng | | | 5 Sao | 5 Sao | 5 Sao |
| Hiệu suất năng lượng (CSPF) Wh/Wh | | | 5.62 | 6.42 | 5.63 |
| Công suất điện vào (Lạnh) | Định mức (min/max) W | | 1800 | 2050 | 2450 |
| | Định mức (min/max) W | | 1830 | 1980 | 2370 |
| Dòng điện (Lạnh) | | | 8.30-7.60 | 9.40-8.60 | 11.30-10.30 |
| Dòng điện (Sưởi) | | | 8.40-7.74 | 9.10-8.30 | 10.90-10.00 |
| Lưu lượng gió (Lạnh) | H / M / L / Silent m3/min | | 15.0 / 11.0 / 8.2 / 6.0 | 19.2 / 14.5 / 11.0 / 8.5 | 20.4 / 14.5 / 11.0 / 8.5 |
| | H / M / L / Silent m3/min | | 15.0/11.0/8.2/6.0 | 18.0/15.0/12.0/9.0 | 21.0/15.0/12.0/9.0 |
| Độ ồn (Lạnh) | H / M / L / Silent dB | | 49 / 42 / 33 / 30 | 49 / 44 / 39 / 33 | 50 / 44 / 39 / 33 |
| | H / M / L / Silent dB | | 49 / 42 / 34 / 33 | 49 / 44 / 39 / 33 | 49 / 44 / 39 / 33 |
| Công suất tách ẩm | L/h | | 2,8 | 4,8 | 4,8 |
| Chiều dài/ Độ cao tối đa | m | | 30/20 | 30/20 | 30/20 |
| Đường kính ống lỏng/ hơi | mm | | 6.35/12.7 | 6.35 / 15.88 | 6.35 / 15.88 |
| Kích thước | Dàn lạnh (W*H*D) mm | | 900 x 300 x 230 | 1100 x 300 x 260 | 1100 x 300 x 260 |
| | Dàn nóng (W*H*D) mm | | 850x 750 x 298 | 850x 800 x 298 | 850x 800 x 298 |
| Khối lượng tịnh | Dàn lạnh/Dàn nóng kg | | 11.5 / 50 | 15 / 52 | 15 / 52 |
| Môi chất lạnh | | | | R32 | |

So sánh tính năng

| | airHome NEW | | | | airHome NEW | | |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | INVERTER | | MONO | | INVERTER 2 CHIỀU | | |
| | Dòng Inverter cao cấp airHome 600 | Dòng Inverter cao cấp airHome 500 | Dòng Inverter tiêu chuẩn airHome 400 | Dòng Inverter tiêu chuẩn airHome 300 | Dòng Fixed Speed tiêu chuẩn airHome 100 | Dòng Inverter 2 chiều tiêu chuẩn HJV | Dòng Inverter 2 chiều tiêu chuẩn HMV |
| SỰ THOẢI MÁI | Cặp camera Hình ảnh + Nhiệt độ | | | | | | |
| | Cặp camera (Nhiệt độ) | | | | | | |
| | Cảm biến chuyển động | • | | | | | |
| | Cảm biến độ ẩm | • | | | | | |
| SỰ TIỆN NGHI | Chế độ ngủ Air Sleep thông minh | • | | | | | |
| | Air Sleep Ceiling | | | | | | |
| | Hẹn giờ ngủ | | • | • | • | | |
| | Chế độ ngủ | | | | | • | |
| | Luồng gió chào đón | | | | | | |
| | Chế độ ECO tiết kiệm điện | • | | | | • | • |
| | Thổi thông minh | | | | | • (không có cảm biến) | |
| | Thổi trực tiếp/ Gián tiếp | | | | | | |
| | Cảm nhận giấc ngủ | | | | | • | |
| | Chế độ Save | • | • | • | | | |
| | Tự động Lưu/ Tắt | • | | | | | |
| | CHỨC NĂNG LÀM SẠCH | FrostWash | • | | | | |
| Chế độ làm sạch | | • | • | • | • | | |
| Máng gió và cánh gió bằng thép không gỉ | | | | | | | |
| Máng nước ngưng bằng thép không gỉ | | | | | | | |
| Mặt nạ dàn lạnh tháo rời được | | | • | • | | • | • |
| Tia UV Fresh diệt khuẩn | | | | | | | |
| Lưới lọc Nano Titanium thép không gỉ | | | • | | | | • Phù Wasabi (2) |
| Lưới lọc thông thường | | | | • | • | • | • |
| TIỆN NGHI & THOẢI MÁI | Lưới lọc bụi mịn PM2.5 | | | | | | |
| | Chế độ Refresh (Làm mới) | | • | • | • | | |
| | Chế độ Powerful (Chế độ cực đại) | • | • | • | • | • | • |
| | Chế độ Silent (Yên tĩnh) | • | • | • | • | • | • |
| | Điều khiển Fuzzy Logic | • | • | • | • | • | • |
| | Vận hành cảm biến độ ẩm | • | • | • | • | • | • |
| | Thổi tự động lên xuống | • | • | • | • | • | • |
| | Thổi tự động trái phải | • | • | | | | • (2) |
| ĐỘ TIN CẬY | Tốc độ quạt | 5 cấp | 5 cấp | 5 cấp | 5 cấp | 5 cấp | 4 cấp |
| | Điều khiển vô cấp | • | • | • | • | | • |
| | Tương thích với AirCloud Home | • | • | • | • | | • |
| | Cài đặt thời gian 12 giờ | | • | • | • | | • |
| | Cài đặt thời gian 24 giờ | | | | | • | |
| | Tự khởi động lại | • | • | • | • | • | • |
| | Hộp kim loại chống cháy | • | • | • | • | • | • |
| | Dàn chống ăn mòn xanh lá | • | • | • | • | | • (2) |
| | Lá tản nhiệt chống ăn mòn | | | | | • | • (1) |
| | Vỏ ngoài chống gỉ | • | • | • | • | • | • |
| Mạch trễ 3 phút (Hạn chế nổ cầu chì) | • | • | • | • | • | • | |
| Ống thoát nước thay đổi linh hoạt | • | • | • | • | • | • | |

(1): Chỉ có trên dòng XJ10HVM/ XJ13HVM/ XJ18HVM

(2): Chỉ có trên dòng XJ21HVM/ XJ24HVM/ XJ28HVM

Công ty TNHH Johnson Controls-Hitachi Air Conditioning Việt Nam

Trụ sở chính - Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 6, Tháp B, Royal Center, 235 Nguyễn Văn Cừ,
Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.28) 37222646 Fax: (84.28) 36362165

Văn phòng Hà Nội

Tầng 2, tòa nhà Thăng Long, 98A Ngụy Như Kon Tum,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: (84.24) 32047589 Fax: (84.24) 37 723 480

Email: info-vn@jci-hitachi.com
Website: hitachiaircon.vn
Hotline: 18006202

CHỨNG NHẬN



中国认可
管理体系
MANAGEMENT SYSTEM
CNAS C001-M

Bộ ISO 9001: Giấy chứng nhận số 00121Q33354R6L/3400
Johnson Controls-Hitachi Air Conditioning Wuhu Co., Ltd.
Chứng nhận từ ngày: 07/07/2003

Bộ ISO 14001: Giấy chứng nhận số 00121E31476R6L/3400
Johnson Controls-Hitachi Air Conditioning Wuhu Co., Ltd.
Chứng nhận từ ngày: 10/10/2003

THỜI HẠN BẢO HÀNH



BẢO HÀNH MÁY NÉN

Nhằm mục đích mang đến các cải tiến mới nhất cho khách hàng của mình, các thông số kỹ thuật của catalogue này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Thông tin trong catalogue này chỉ đơn thuần là thông tin. HITACHI Cooling & Heating từ chối bất kỳ trách nhiệm nào theo ý nghĩa rộng nhất, đối với thiệt hại, trực tiếp hoặc gián tiếp, phát sinh từ việc sử dụng và/hoặc giải thích các khuyến nghị trong catalogue này.

LƯU Ý

Việc lắp đặt điều hòa phải được thực hiện theo “Hướng dẫn lắp đặt điều hòa Hitachi” được đính kèm trong sản phẩm. Việc lắp đặt nên được thực hiện bởi nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp để đảm bảo sản phẩm vận hành hiệu quả và an toàn cho người dùng. Nếu lắp đặt sai quy cách có thể sẽ bị rò rỉ gas, chập điện và cháy nổ.

Cần sử dụng đúng các loại phụ tùng và linh kiện được khuyến dùng bởi Hitachi để đảm bảo sản phẩm vận hành tốt. Việc sử dụng phụ tùng, linh kiện không phù hợp sẽ làm cho sản phẩm vận hành kém hiệu quả và có nguy cơ cháy nổ, chập điện.

Người dùng nên đọc kỹ “Hướng dẫn sử dụng điều hòa Hitachi” được đính kèm trong sản phẩm để đảm bảo nắm rõ & tuân thủ các thông tin quan trọng và các cảnh báo về an toàn, lưu ý khi sử dụng.